

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN TRỌNG VƯỢNG

PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Chuyên ngành : Kinh tế phát triển
Mã số : 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. TRƯƠNG BÁ THANH**

Phản biện 1: **TS. NGUYỄN HIỆP**

Phản biện 2: **TS. PHAN VĂN TÂM**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 2 năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin - học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cây Cao su được du nhập vào nước ta năm 1897, trải qua hơn 100 năm cây cao su ở Việt Nam đã trở thành cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế lớn, ngoài khai thác mủ, thân cây còn là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, đồng thời có thể giúp cải thiện khí hậu, giữ ẩm cho đất, phát triển chăn nuôi dưới tán rừng, vv...

Trong những năm qua, Quảng Bình đã định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị trên đơn vị diện tích. Trong đó vấn đề chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; xây dựng quy hoạch, bố trí các vùng sản xuất cây, con theo lợi thế và tiềm năng của từng vùng sinh thái nhằm đem lại hiệu quả cao hơn. Đối với cây cao su đã trở thành cây trồng chiến lược trên vùng gò đồi của tỉnh, đây thực sự là cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần làm giàu cho người dân Quảng Bình.

Để phát huy lợi thế về đất đai, bảo đảm phát triển cao su bền vững, có căn cứ áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường thì việc có một nghiên cứu tổng thể về phát triển cây cao su ở Quảng Bình là hết sức cấp thiết.

Xuất phát từ tình hình thực tế đó, tôi quyết định chọn đề tài:
“Phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phát triển cây cao su.
- Phân tích, đánh giá thực trạng cũng như kết quả, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm định hướng xây dựng các cơ chế chính sách trong tổ chức triển khai thực hiện đầu tư phát triển cây cao su gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng phát triển cây cao su ở Quảng Bình?

- Những giải pháp gì để phát triển cây cao su ở Quảng Bình?

4. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở khoa học lý luận về sự phát triển cây cao su

- Nghiên cứu điều kiện tự nhiên của Quảng Bình: Bao gồm các yếu tố về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai tài nguyên rừng liên quan đến cây cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Nghiên cứu điều kiện kinh tế xã hội: Bao gồm đối tượng liên quan đến sản xuất và phát triển cao su; các thông tin dự báo có liên quan; định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của ngành; các thông tin khoa học, kỹ thuật, công nghệ liên quan đến định hướng phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Về mặt không gian: Địa bàn tỉnh Quảng Bình

- Về mặt thời gian: Đánh giá thực trạng phát triển cây cao su chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2005-2012, có đề cập đến thời điểm hiện tại và định hướng đến năm 2015

6. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp duy vật biện chứng để xem xét các hiện tượng trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

- Phương pháp thu thập thông tin: Thu thập các tư liệu, tài liệu có liên quan tới nội dung phát triển cao su Tỉnh Quảng Bình.

- Phương pháp phân tổ thống kê để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiệu quả sản xuất, kinh doanh cây cao su.

- Phương pháp đánh giá, so sánh hiệu quả kinh tế

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phát triển cây cao su.

- Đánh giá đúng thực trạng và định hướng phát triển cây cao su trên địa bàn Quảng Bình

- Là cơ sở để so sánh và đánh giá sự phù hợp, tính hiệu quả của các dự án phát triển cao su của các thành phần kinh tế trong thời gian tới.

8. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU

1.1.1. Cây cao su và đặc điểm của nó

Cây cao su có tên khoa học là *Hevea brasiliensis*, thuộc họ thầu dầu Euphorbiaceae, có nguồn gốc từ Brazil. Thân cây có thể cao đến 30 m, rễ ăn sâu 3-5m nếu đất tốt rễ có thể ăn sâu tới 10m. Lá cao su là lá kép lông chim. Hoa cao su là loại hoa đơn tính, hoa đực bao quanh hoa cái nhưng thụ phấn chéo do hoa đực nở sớm hơn hoa cái. Quả nang gồm ba buồng mỗi buồng có một hạt.

Khi cắt ngang thân cây có thể thấy rõ ràng 3 phần là gỗ, vỏ và tượng tầng. Mủ cao su chỉ thấy xuất hiện nhiều trong phần vỏ nên vỏ sẽ được xem xét chi tiết hơn các phần khác.

Vỏ gồm 4 lớp:

- Lớp mọc thêm; Lớp gia cát thô; Lớp gia cát tinh; Lớp da cát lưa

- Tượng tầng: Là nơi sản xuất ra tế bào gỗ và tế bào libe trong đó có hệ thống ống mủ cao su.

Đặc điểm sinh thái của cây cao su

Đất đai: Cây cao su có thể sống trên hầu hết các loại đất khác nhau ở vùng nhiệt đới ẩm, Cây cao su thích hợp với các vùng đất có bình độ tương đối thấp: dưới 200m.

Độ dốc: Cây cao su thường được trồng trên nền đất có độ dốc nhỏ hơn 8%. Với độ dốc 8 - 30% thì vẫn trồng được nhưng chú ý đến các biện pháp chống xói mòn.

Độ sâu tầng đất: độ sâu lý tưởng cho trồng cây cao su là 2m, tuy nhiên trong thực tế nếu độ sâu tầng đất là 0,8 -2m thì vẫn có thể trồng được, độ pH trong đất thích hợp cho cây cao su là 4,5- 5,5, giới hạn pH đất có thể trồng cây cao su là 3,5 - 7,0.

Khí hậu Nhiệt độ: Cây cao su là cây trồng nhiệt đới điển hình nên sinh trưởng bình thường trong khoảng nhiệt độ 22-30°C và khoảng nhiệt độ tối thích là 26-28°C

Lượng mưa và ẩm độ: Cây cao su thường được trồng trong những vùng có lượng mưa 1800- 2500mm/năm, số ngày mưa thích hợp là 100 - 150ngày/năm.

Khả năng chịu hạn: Cây cao su có khả năng chịu hạn cao hơn một số cây công nghiệp khác như: tiêu, cà phê,...

Khả năng chịu úng: Cây cao su cũng thể hiện một sức chịu đựng tốt. Tuy nhiên tùy thuộc vào từng giống, đối với cây đang trong giai đoạn cạo mủ, nếu bị ngập sâu khoảng 30- 40 ngày, thì 75% số cây trên vườn sẽ chết, số còn lại tăng trưởng chậm, cây khô và bong vỏ nên không cạo mủ được nữa.

Gió: Gió nhẹ 1-2m/s có lợi cho cây cao su vì gió giúp cho vườn cây thông thoáng, hạn chế được bệnh và giúp vỏ cây mau khô sau khi mưa.

Giờ chiếu sáng, sương mù: Giờ chiếu sáng ảnh hưởng trực tiếp đến cường độ quang hợp của cây và như thế sẽ ảnh hưởng đến mức tăng trưởng và sản xuất mủ của cây.

1.1.2. Vai trò của phát triển sản xuất cây cao su

Cao su là cây đa tác dụng, trồng cây cao su cho hiệu quả kinh tế cao, ngoài khai thác mủ, thân cây còn là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, đồng thời có thể giúp cải thiện khí hậu, giữ ẩm cho đất, phát triển chăn nuôi dưới tán rừng, vv...

Giá trị về môi trường, sinh thái. Cây cao su trồng tập trung có khả năng giữ và tạo được nguồn nước, có độ che phủ lớn, chống xói mòn và có giá trị cảnh quan sinh thái du lịch.

Nhưng quan trọng nhất là vai trò xuất khẩu của sản phẩm cây cao su. Ngành cao su đã và đang đóng góp một tỷ trọng đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, góp phần bảo đảm cân đối vĩ mô cho phát triển kinh tế.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU

1.2.1. Nội dung phát triển cây cao su

Phát triển cây cao su là một phần của phát triển nông nghiệp. Từ quan điểm chung về phát triển kinh tế và các mô hình lý thuyết phát triển nông nghiệp có thể thấy phát triển cao su là quá trình vận động đi

lên không ngừng theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, cả về phân bổ khai thác nguồn lực, tổ chức sản xuất, năng suất để sản lượng có thể gia tăng và duy trì ở mức tiềm năng.

Nội dung phát triển cây cao su bao hàm cả sự biến đổi về số lượng và chất lượng.

- Sự phát triển về mặt lượng trong sản xuất cao su là việc làm gia tăng khối lượng sản phẩm cao su sản xuất, gia tăng tổng giá trị sản xuất cao su, gia tăng sản lượng hàng hóa cao su, mở rộng thị trường tiêu thụ... điều đó được thực hiện thông qua sự gia tăng các yếu tố đầu vào như: gia tăng quy mô diện tích cây trồng (thông qua khai hoang, phục hóa)

- Sự phát triển sản xuất cao su về mặt chất là nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất cao su và gia tăng sự đóng góp sản xuất cao su cho kinh tế xã hội của địa phương.

1.2.2. Các tiêu chí đánh giá phát triển cây cao su

a. Gia tăng diện tích và sản lượng cây cao su

Gia tăng diện tích cây cao su phải huy động và sử dụng quỹ đất hiện có của địa phương một cách hợp lý trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

Các tiêu chí phản ảnh sự gia tăng sản lượng và diện tích:

- + Diện tích tăng thêm và tỷ lệ tăng diện tích trồng cao su;
- + Số lượng và mức tăng nhà sản xuất cao su;
- + Sản lượng và mức tăng sản lượng cao su;
- + Giá trị sản lượng và mức tăng giá trị sản lượng cao su;
- + Diện tích đất được quy hoạch tăng thêm cho sản xuất cao su.

b. Gia tăng về năng suất và chất lượng sản phẩm cây cao su

Để nâng cao năng suất cây cao su phải bắt đầu tư khâu giống (yếu tố đất đai và điều kiện tự nhiên được xem là cố định) trên cơ sở nghiên cứu chọn giống mới phù hợp với điều kiện thực tế thỏa mãn những tiêu chuẩn của sản phẩm và có năng suất cao nhất trên không gian đã quy hoạch phát triển cây cao su của địa phương. Tiếp theo là phải không ngừng áp dụng các biện pháp kỹ thuật và công nghệ trong trồng,

chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm. Trong tất cả các khâu của sản xuất đều phải chú trọng đầu tư từ tài chính, kỹ thuật, công nghệ và lao động một cách hợp lý bảo đảm cho cây cao su phát triển và cho năng suất, chất lượng cao nhất.

Các tiêu chí phản ảnh sự phát triển về chất lượng cây cao su

- + Năng suất và tỷ lệ tăng năng suất sản phẩm cao su;
- + Mức và tỷ lệ tăng diện tích giống mới trong sản xuất;
- + Tỷ lệ các khâu sản xuất áp dụng kỹ thuật mới.

c. Huy động và sử dụng nguồn lực phát triển cao su

Muốn gia tăng về quy mô sản lượng cũng như năng suất và chất lượng cây cao su phải bắt đầu tư khâu huy động và sử dụng nguồn lực cho sự phát triển.

Gia tăng nguồn nhân lực bao gồm cả về số lượng và chất lượng. Trong đó, gia tăng về chất lượng đóng vai trò quyết định.

Ngoài nguồn lực con người thì nguồn vốn đầu tư đóng một vai trò hết sức quan trọng, kể cả muốn xây dựng nguồn lực con người mà không có vốn thì cũng không thể thực hiện được.

Các tiêu chí phản ảnh huy động và sử dụng nguồn lực

- Số lao động tăng thêm trong sản xuất cao su;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên nghiệp trên tổng số lao động;
- Mức và tỷ lệ tăng vốn đầu tư cho sản xuất cao su;
- Tỷ lệ cao su được sử dụng trong sản xuất công nghiệp nội địa.

d. Trình độ kỹ thuật và tổ chức sản xuất cao su

Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và chế biến cây cao su cho phép tăng năng suất, nâng cao hiệu quả sản xuất đem lại nhiều giá trị gia tăng.

Ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí và hao hụt trong sản xuất, rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản, kéo dài thời gian thu hoạch từ đó làm tăng hiệu quả sản xuất.

Hiện nay đang tồn tại song song các hình thức tổ chức sản xuất cây

cao su như sau: Hộ sản xuất cao su, trang trại cao su, công ty cao su

Các tiêu chí phản ánh

- + % diện tích sử dụng giống mới;
- + % thay thế và đổi mới thiết bị chế biến;
- + Tỷ lệ tăng năng suất;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp trong tổng số các cơ sở sản xuất cao su;
- + Tỷ lệ tăng thu nhập của người lao động sản xuất cao su.

e. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cây cao su

Tiêu thụ sản phẩm là điều kiện để tiến hành sản xuất và tái sản xuất, quá trình sản xuất và tái sản xuất bao gồm ba khâu đó là sản xuất-> lưu thông-> tiêu dùng. Trong đó, mỗi khâu đảm nhận chức năng nhất định và có mối liên hệ mật thiết với nhau. Muốn phát triển sản xuất ra khối lượng sản phẩm ngày càng nhiều thì đòi hỏi phải có thị trường tiêu thụ hết hàng hóa, vì vậy việc phải mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm là điều tất yếu

Phát triển thị trường giúp nhà sản xuất phát triển ổn định, tăng thị phần nâng cao vị thế của mình trên thị trường trong nước và trên thế giới.

Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cao su đòi hỏi phải có được các sản phẩm cao su có chất lượng cao; phong phú về chủng loại; có giá cả cạnh tranh; làm tốt công tác marketing; xây dựng được thương hiệu và một hệ thống kênh thu mua, phân phối sản phẩm chuyên nghiệp và hiệu quả.

Các tiêu chí phản ánh

- Doanh thu và mức tăng doanh thu của sản phẩm cao su;
- Thị phần và mức tăng thị phần của sản phẩm cao su trên thị trường

f. Sự gia tăng về tổng giá trị sản xuất

Yếu tố tổng giá trị sản xuất là hệ quả của các yếu tố trên kết hợp với yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm cây cao su. Sự phát triển về quy mô diện tích kết hợp với năng suất cao sẽ tạo ra sản lượng lớn. Có sản lượng lớn kết hợp với chất lượng sản phẩm tốt và thị trường tiêu thụ tốt đương nhiên sẽ cho tổng giá trị sản xuất cao (xét trong điều kiện giá cả

ổn định). Vì vậy để có được tổng giá trị sản xuất cao, ngoài việc làm tốt sản xuất tăng cao sản lượng, làm tốt khâu chế biến thì cần chú trọng phát triển thị trường tiêu thụ.

g. Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc phát triển cây cao su

Bước quan trọng thứ nhất trong phân tích kinh tế là xác định đúng và đủ lợi ích và chi phí kinh tế của dự án.

+ Xác định lợi ích kinh tế của dự án trồng cao su

+ Xác định chi phí kinh tế của dự án trồng cao su

h. Hiệu quả tài chính của cây cao su

Đánh giá hiệu quả tài chính là nhìn nhận xem xét tính khả thi của dự án về mặt tài chính để đưa ra quyết định liệu có thực hiện dự án hay tài trợ cho dự án hay không. Dự án có hiệu quả về mặt tài chính, thoả mãn kỳ vọng của chủ đầu tư về lợi nhuận, ngân lưu ròng đủ lớn để đảm bảo khả năng trả nợ thì dự án mới khả thi về mặt tài chính.

Phân tích tài chính là xem xét những ngân lưu khác nhau trên các quan điểm tổng đầu tư, chủ đầu tư và nhà tài trợ. Dựa vào phân tích dòng tiền trong suốt vòng đời dự án để ước lượng và đánh giá ngân lưu mà dự án có thể tạo ra (ngân lưu vào) và ngân lưu dự án phải chi ra (ngân lưu ra) suốt vòng đời dự án.

- Xác định lợi ích tài chính

Lợi ích tài chính của dự án đến từ doanh thu từ mủ cao su trong những năm khai thác và doanh thu từ thanh lý vườn cây cao su trong năm kết thúc.

- Xác định chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đầu tư và chi phí hoạt động của dự án.

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính

Có rất nhiều tiêu chuẩn được dùng để đánh giá hiệu quả của dự án về mặt tài chính hiện được sử dụng là giá trị hiện tại ròng (NPV), suất sinh lợi nội tại (IRR), tỉ số lợi ích- chi phí (B/C), tiêu chuẩn về thời gian hoàn vốn...

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU

1.3.1. Các chính sách của chính quyền về phát triển cây cao su

Các chính sách phát triển cây cao su bao gồm qui hoạch phát triển cây cao su của địa phương, chính sách đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ phát triển thương hiệu...

Chính sách phát triển tác động lớn tới việc huy động và sử dụng các nguồn lực cho phát triển cây cao su. Vì vậy, khi nó được hoạch định đúng và phù hợp với thực tế thì sẽ thúc đẩy sự phát triển. Ngược lại, khi chính sách không phù hợp sẽ hạn chế và kìm hãm sự phát triển. Việc ban hành các chính sách nói chung và chính sách phát triển cây cao su nói riêng, đều phải có căn cứ khoa học, nghĩa là phải dựa vào những kết quả nghiên cứu, điều tra khoa học về các vấn đề cụ thể có tác động tới sự phát triển của cây cao su và sự tác động của việc phát triển cây cao su đến môi trường, kinh tế, xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

1.3.2. Nhóm yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội

a) Tác động của môi trường quốc tế

Ngày nay, xu thế hội nhập và Quốc tế hoá diễn ra trên toàn thế giới, nó tạo ra sự mở cửa giao thương giữa các nước, tạo sự chuyển biến liên tục về chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật cũng như hợp tác phát triển song phương và đa phương.

Từ việc phân tích bối cảnh Quốc tế cũng như các nước trong khu vực, ta sẽ nhận ra được các cơ hội và thách thức của việc phát triển trong bối cảnh quốc tế và khu vực.

Tuy nhiên những khó khăn đặt ra cũng không phải là nhỏ. Việc thu hút công nghệ và vốn đầu tư nước ngoài tuy tạo điều kiện phát triển trong nước nhưng bên cạnh đó nó cũng gây ra sự phụ thuộc và chịu những điều kiện ràng buộc cho nước nhận chuyển giao công nghệ và vốn đầu tư.

b) Tác động của môi trường trong nước

Nó bao gồm tác động của các môi trường kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật,....

- Môi trường kinh tế
- Môi trường chính trị pháp luật
- Môi trường văn hoá
- Môi trường khoa học kỹ thuật

c) Tác động của môi trường ngành

- Các điều kiện về yếu tố sản xuất
- Điều kiện về sức cầu
- Các ngành hỗ trợ
- Đối thủ cạnh tranh

1.3.3. Điều kiện tự nhiên

Đất đai là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi.

Khí hậu và nguồn nước có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương.

Môi trường tự nhiên có tác động quan trọng đến nguồn thị trường đầu vào cũng như thị trường đầu ra của nhiều ngành nghề lĩnh vực.

Tính chất của khí hậu thời tiết sẽ tác động nhiều đến việc hình thành đặc tính sản phẩm của từng ngành, lĩnh vực. Qua đó sẽ tạo cơ hội hay thách thức cho sự phát triển của cây cao su.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

CÂY CAO SU TẠI QUẢNG BÌNH

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Bình nằm ở tọa độ địa lý từ 16⁰55'12" đến 18⁰05'12" vĩ độ Bắc; 105⁰36'55" đến 106⁰59'37" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh với ranh giới là đèo Ngang; Phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị với

chiều dài 75km; Phía Tây giáp nước Cộng hoà DCND Lào với ranh giới là dãy Trường Sơn có 201 km đường biên giới; Phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 116,04 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh: 806.526,67 ha.

b. Địa hình

Địa hình Quảng Bình rất phức tạp. Có chiều dài bờ biển khá lớn nhưng lại có chiều ngang hẹp và cũng là nơi có chiều ngang hẹp nhất của Việt Nam, độ dốc ngang lớn và giảm dần từ Tây sang Đông, địa hình bị chia cắt mạnh, khó khăn cho việc đầu tư và triển khai các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp.

Nhìn tổng thể, địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, với 3 dạng địa hình chủ yếu là vùng núi, vùng gò đồi và vùng đồng bằng ven biển.

c. Khí hậu

Quảng Bình chịu ảnh hưởng chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ cao, mưa nhiều. Một năm có 2 mùa, mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến hết tháng 2 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình 24⁰,4C, cao nhất 42⁰C và thấp nhất 8⁰C.

- Lượng mưa trung bình năm 2200 mm, mưa tập trung vào 3 tháng 9, 10, 11

- Có 2 hướng gió hại chính là gió mùa Tây Nam khô nóng bắt đầu từ tháng 2 đến tháng 8 và gió mùa Đông Bắc lạnh ẩm bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

Bảng 2.1: Tổng hợp một số yếu tố khí tượng thủy văn

Yếu tố	Tuyên Hóa					Quảng Trạch					Đông Hới				
	2008	2009	2010	2011	2012	2008	2009	2010	2011	2012	2008	2009	2010	2011	2012
Nhiệt độ TB/năm	23,6	24,5	25,0	25,3	25,8	24,3	25,0	25,4	25,6	25,7	24,4	25,1	25,5	25,6	25,7
Nhiệt độ thấp nhất TB/năm	8,9	7,2	10,4	10,5	11,2	10,3	10,3	11,4	11,2	11,5	10,1	12,8	12,2	12,4	12,6
Nhiệt độ cao nhất TB/năm	38,2	38,7	41,6	41,2	41,5	38,0	38,7	40,5	40,8	41,2	38,7	38,1	39,5	39,7	40,8
Tổng lượng mưa TB/năm	2210	2066	2665	2550	2610	1791	1979	2354	2250	2450	1785	1785	2253	2230	2360

(Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Bình)

d. Đất

Kết quả xây dựng bản đồ đất Quảng Bình tỷ lệ 1/100.000 cho thấy toàn tỉnh có 10 nhóm đất với 23 đơn vị đất

Nhóm đất cát C (Arenosols); Nhóm đất mặn M (Salicfluvisols); Nhóm đất phèn S (Thonic Fluvisols); Nhóm đất phù sa P (Fluvisols); Nhóm đất glây GL (Gleysols); Nhóm đất mới biến đổi CM (Cambisols); Nhóm đất có tầng loang lổ L (Plinthosols); Nhóm đất xám X (Acrisols); Nhóm đất đỏ F (Ferasols); Đất tầng mỏng

e. Nước

Toàn tỉnh có 148 hồ chứa lớn nhỏ, 98 đập dâng, 226 trạm bơm, 01 đập ngăn mặn.

Nguồn nước ngầm của tỉnh khá phong phú, tuy nhiên phân bố không đều, mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa theo mùa. Vùng đồng bằng ven biển thường có mực nước nông và dồi dào; đối với vùng trung du, miền núi, nước ngầm sâu và dễ bị cạn kiệt vào mùa khô.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên nước của tỉnh nếu được đầu tư khai thác hợp lý sẽ đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

f. Rừng

Theo số liệu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2008 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 31/7/2009, toàn tỉnh có 621.056ha đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, chiếm 77,0% diện tích tự nhiên của tỉnh.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Dân số, lao động, việc làm

- Năm 2010, dân số toàn tỉnh là 847.956 người. Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có hơn 11 dân tộc sinh sống: Kinh, Vân kiều, Sách, Mã liêng, Chứt, Rục, Khùa,... Trong đó người Kinh chiếm 94%, các dân tộc ít người chiếm 6%.

- Về lao động và việc làm: Năm 2010 tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh là 452.136 người. Trong đó lao động làm việc trong ngành nông lâm nghiệp là 257.410 người, chiếm 56,9%.

b. Tình hình kinh tế

- Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với Quảng Bình. Từ một tỉnh thiếu đói, Quảng Bình đã vươn lên và trở thành một trong những tỉnh bảo đảm an ninh về lương thực.

Dịch vụ nông nghiệp được củng cố và phát triển. Sản xuất nông nghiệp đã và đang thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu, trong đó trọng tâm đột phá là phát triển mạnh chăn nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để nâng cao giá trị thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Lâm nghiệp

Toàn tỉnh có 621.056 ha đất qui hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, chiếm 77,0% diện tích tự nhiên của tỉnh, vì vậy vai trò của sản xuất Lâm nghiệp (SXLN) đang ngày càng được chú trọng, nhất là các địa phương có diện tích Lâm nghiệp chiếm phần lớn.

Nhìn chung lâm nghiệp Quảng Bình đang từng bước củng cố và phát triển theo hướng lâm nghiệp xã hội và chuyển mạnh theo hướng lâm nghiệp giá trị.

- Công nghiệp

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản của tỉnh trong những năm qua tăng khá mạnh cả về số lượng và quy mô sản xuất. Tính đến cuối năm 2009 trên địa bàn tỉnh có 08 cơ sở chế biến cao su, 01 nhà máy chế biến tinh bột sắn, 01 cơ sở chế biến thức ăn gia súc và nhiều cơ sở chế biến vừa và nhỏ trên nhiều lĩnh vực khác... đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và góp nâng cao đáng kể nguồn thu vào ngân sách của tỉnh.

c. Hiện trạng cơ sở vật chất hạ tầng

- Giao thông

Quảng Bình có hệ thống giao thông phát triển tương đối khá, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận chuyển lưu thông trao đổi hàng hoá, mở rộng và phát triển kinh tế - văn hoá và giữa các vùng trong và ngoài tỉnh.

- Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của Quảng Bình bao gồm các hồ chứa, đập dâng ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống đê kè... nhưng trọng điểm là các

công trình hồ chứa phục vụ tưới cho nông nghiệp và nước sinh hoạt.

2.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

Quảng Bình có vị trí địa lý thuận lợi, là nơi giao thoa các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội giữa 2 miền Nam Bắc, hạ tầng giao thông tương đối phát triển là lợi thế quan trọng của tỉnh trong sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản. Điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới, trong đó có cây cao su.

Tuy nhiên do đặc điểm địa hình của Quảng Bình dốc và bị chia cắt mạnh dẫn đến đất canh tác thường bị xói mòn, rửa trôi; đất đai phân tán làm tăng chi phí đầu tư trên một đơn vị diện tích.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH

2.2.1. Chính sách phát triển cây cao su của tỉnh

a. Những chính sách tích cực

Về đất đai tỉnh đã chỉ đạo các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng thực hiện tốt việc quy hoạch trồng cao su, tiến hành giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình và các thành phần kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất cao su theo quy định.

Về hỗ trợ vốn đầu tư sản xuất, tỉnh có chính sách hỗ trợ cho các đơn vị, hộ gia đình tham gia trồng cao su về chi phí khai hoang, giống cao su, phân bón... nhằm khuyến khích các thành phần tham gia đầu tư trồng cao su có hiệu quả.

b. Những vướng mắc, tồn tại

- Công tác giao đất, giao quyền sử dụng đất lâu dài để trồng cao su có địa phương còn chạy theo phong trào mà chưa xuất phát từ nhu cầu của người dân do vậy xảy ra tình trạng người có đất thì không có khả năng đầu tư và người có năng lực đầu tư phát triển cao su thì không có đất... tồn tại này diễn ra ở nhiều địa phương và ở nhiều mức độ khác nhau và đã làm hạn chế tiến độ phát triển cao su của tỉnh.

- Sự quản lý và chỉ đạo thực hiện một số chính sách chưa thực sự có hiệu quả, đặc biệt cơ chế quản lý của một số dự án đầu tư phát triển

cao su trên địa bàn Tỉnh còn mang tính hình thức, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện còn lỏng lẻo, chạy theo số lượng mà chưa đi sâu về quản lý chất lượng như: Điều tra đánh giá đất đai, chất lượng giống, kiểm soát thực hiện vốn vay đầu tư ... làm giảm hiệu quả sản xuất và tính tích cực của một số cơ chế chính sách.

2.2.2. Quỹ đất phát triển cao su

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Bình tính đến năm 2012 diện tích cao su toàn tỉnh đạt 17.507,1ha (tăng 8.835,2 ha so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1.405 ha), diện tích kinh doanh đạt 6.677,6 ha, sản lượng đạt 6.423,1 tấn mù khô. Diện tích cao su tăng mạnh là do trong những năm gần đây, giá mù cao su liên tục tăng đã khuyến khích các doanh nghiệp, hộ nông dân đầu tư, mở rộng trồng mới cao su.

2.2.3. Tổ chức sản xuất

a. Tổ chức sản xuất theo mô hình hộ gia đình

b. Tổ chức sản xuất theo các Công ty, doanh nghiệp

c. Hoạt động liên kết, liên doanh

2.2.4. Giống, năng suất, sản lượng cao su

a. Giống

Cơ cấu giống cây cao su trong thời gian qua trồng tại các Công ty cao su trên địa bàn Tỉnh là cơ bản phù hợp với điều kiện đất đai, thời tiết khí hậu của vùng Duyên hải Miền trung. Trong thời gian tới các Công ty, đơn vị, hộ gia đình tiếp tục mở rộng diện tích trồng mới với bộ giống phù hợp đã được Viện nghiên cứu Cao su khuyến cáo như: PB235, PB 255, PB 260, RRim600, RRim712.

b. Năng suất, sản lượng cao su qua các năm

Năng suất cao su bình quân tăng đều qua các năm. Tuy nhiên đối với cao su do các Công ty cao su Việt Trung, Công ty cao su Lê Ninh quản lý có sản lượng cao hơn tương đối ổn định, cho sản lượng đều qua các năm và có chất lượng cao, năng suất bình quân đạt từ 1,3 - 1,5 tấn mù khô/ha tùy theo giống, mật độ trồng và mức độ đầu tư thâm canh. Đối với cao su tiểu điền do các hộ gia đình quản lý do hạn chế về

vốn đầu tư thâm canh và người dân chưa chú trọng đến đầu tư phát triển cao su, các chính sách hỗ trợ phát triển cao su tiểu điền còn nhiều bất cập; thiếu các cơ chế quản lý thống nhất giữa người nông dân và chính quyền địa phương, do vậy năng suất thấp nhiều so với diện tích cao su của các Công ty cao su... Năng suất bình quân chung và sản lượng mủ khô qua các năm như sau:

Bảng 2.3: Năng suất, sản lượng cao su hiện trạng qua các năm như sau

Hạng mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích CS kinh doanh	ha	2,887.3	3,664.1	4,044.3	4,418.1	4,988.6	5,573.7	6,244.3	6,677.6
Tổng sản lượng mủ khô	tấn	2,585.0	3,094.2	3,862.5	4,542.6	5,221.7	5,529.9	5,542.0	6,423.1
Năng suất bình quân	tấn/ha	0.90	0.84	0.96	1.03	1.05	0.99	0.89	0.96

2.2.5. Về bảo vệ môi trường

- Trong những năm qua Quảng Bình đã thực hiện khá nghiêm túc việc lập và trình duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện dự án đầu tư trồng mới và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su. Tuy nhiên, đối với cao su tiểu điền và các cơ sở chế biến nhỏ lẻ còn phát triển một cách tự phát làm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường.

- Việc thực hiện bố trí các vành đai chắn gió, chống xói mòn bao quanh lô cao su bằng các loài cây lâm nghiệp chưa được tuân thủ đầy đủ.

2.2.6. Đào tạo và sử dụng lao động

Phần nhiều lao động trong ngành sản xuất cao su ở đây phần lớn là lao động phổ thông, phát triển ngành nghề chủ yếu thông qua tự học hỏi và đúc rút kinh nghiệm. Chỉ một số ít kỹ sư, cán bộ kỹ thuật được qua đào tạo chuyên môn ở các trường chuyên nghiệp, Hầu hết số người này tập trung ở các công ty cao su của nhà nước; một số công nhân của các nông trường, công ty nhà nước và Binh đoàn 15 được tập huấn về nghiệp vụ sản xuất và chế biến cao su.

2.2.7. Máy móc, thiết bị

Hiện nay hầu hết các Công ty có diện tích cao su khai thác đều đã đầu tư trang bị nhiều các loại xe máy chuyên dụng phục vụ cho công

việc khai hoang làm đất trồng cao su, vận chuyển sản phẩm mủ phục vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, tỷ lệ cơ giới hóa tự động hóa trong sản xuất, chế biến của ngành cao su Quảng Bình nhìn chung còn rất hạn chế.

2.2.8. Vườn ươm giống cao su

Tại 2 Công ty TNHH MTV Việt Trung và Lệ Ninh nhiều năm qua đã xây dựng vườn ươm giống cao su. Tuy nhiên thực tế hiện nay của các vườn ươm giống trên phần lớn sản xuất cây giống stump trần, chủ yếu để cung cấp giống theo kế hoạch trồng mới hàng năm của Công ty và cung cấp một phần cho các đơn vị trên địa bàn. Các vườn giống trên hiện chưa đủ năng lực để cung cấp giống cho các đơn vị trồng cao su trên địa bàn tỉnh.

2.2.9. Tình hình khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Đến năm 2012 toàn Tỉnh đã đưa vào khai thác được 6.677,6 ha, năng suất bình quân đạt gần 0,96 tấn/ha, sản lượng cao su tuân mủ khô toàn tỉnh đạt 6.423,1 tấn nên năng suất bình quân đạt còn thấp.

Sản phẩm của các cơ sở chế biến mủ cao su trên địa bàn Tỉnh đáp ứng được yêu cầu về chất lượng các loại sản phẩm và tiêu thụ thuận lợi trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

2.2.10. Các cơ sở chế biến mủ cao su

Hiện tại tỉnh có 08 cơ sở chế biến mủ cao su, trong đó có 2 cơ sở chế biến tập trung: Công ty cao su Việt Trung và Công ty cao su Lệ Ninh (cả 2 công ty cùng có công suất 3.500 tấn mủ khô/năm, sản phẩm là SVR3L, SVR10, SVR5). Các cơ sở còn lại như: Công ty TNHH Lân Thành (Bố Trạch), Công ty Ngọc Anh (Việt Trung - Bố Trạch), Công ty Trường Sinh (Đồng Hới), Công ty Hoàng Huy Toàn (Đồng Hới), Cơ sở Thành Long (Việt Trung - Bố Trạch), Cơ sở Nguyễn Văn Diệm (Việt Trung - Bố Trạch). Công suất của các công ty, cơ sở này từ 100 - 300 tấn mủ khô/năm.

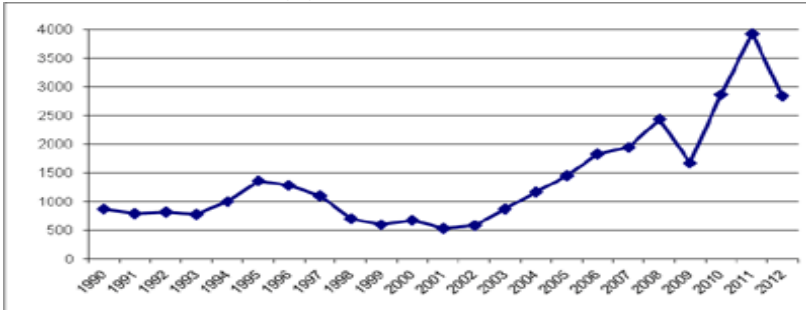
2.2.11. Thị trường tiêu thụ

Để đảm bảo phát triển cây cao su theo hướng bền vững, Tỉnh Quảng

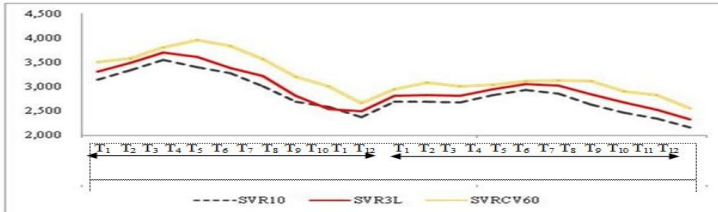
Bình đang từng bước đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cao su. Đồng thời xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy quan hệ hợp tác trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su.

2.2.12. Lợi ích thu được từ sản xuất cao su

Tình hình biến động giá cao su



Hình 2.3: Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ 1990-2012



Hình 2.4: Diễn biến giá cao su xuất khẩu của Việt Nam từ 1/2012-7/2013

Lợi ích thu được từ sản xuất cao su

Sản phẩm cao su chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu và đóng góp đáng kể vào GDP của tỉnh.

Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm cao su trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Quảng Bình bình quân từ năm 2010 đến 2012 là 70,9%.

Sản phẩm cao su xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và có xu hướng tăng đều qua các năm.

Đóng góp của ngành cao su vào GDP của Quảng Bình bình quân từ năm 2010 đến 2013 là 2.125.383 triệu đồng, chiếm 14,12%.

2.2.13. Đánh giá chung

Việc phát triển cây cao su và công nghiệp chế biến cũng như các dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh thời gian qua vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Sự phát triển còn mang tính tự phát; nhiều nơi chưa được quy hoạch để phát huy hết lợi thế về đất đai, đảm bảo phát triển bền vững, có điều kiện áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường; Cơ sở hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng vẫn còn thiếu và yếu; trình độ lực lượng lao động và dân trí còn thấp là hạn chế lớn trong tiếp nhận khoa học kỹ thuật; Nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, các dự án đều gặp khó khăn về vốn. Bên cạnh đó thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, trái quy luật so với nhiều năm trước đã và đang đe dọa đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như việc phát triển cây cao su; Các loại hình dịch vụ tuy đã phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nhất là khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chất lượng giống cây trồng, vật tư kỹ thuật chưa được quản lý chặt chẽ; Việc định hướng thị trường tiêu thụ vẫn còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TẠI QUẢNG BÌNH

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Quan điểm phát triển cây cao su

- Phát triển cao su trên nguyên tắc gắn liền mục tiêu kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Quá trình thực hiện phải có lộ trình, bước đi hợp lý phù hợp với các điều kiện khách quan.

- Phát huy tối đa mọi nguồn lực của tất cả các thành phần kinh tế cộng với sự hỗ trợ của Nhà nước để tăng trưởng sản xuất cao su có hiệu quả và bền vững.

3.1.2. Mục tiêu

- Phần đầu diện tích cao su toàn Tỉnh đạt trên 18.000 ha vào năm 2015, trong đó diện tích cao su đưa vào khai thác trên 10.000 ha, sản lượng 11.000 tấn mù khô (năng suất bình quân đạt 1,1 tấn/ha). Đến năm 2020 diện tích cao su toàn Tỉnh đạt trên 20.000ha, diện tích cao su đưa vào khai thác trên 15.000 ha, sản lượng 19.500 tấn mù khô (năng suất bình quân đạt 1,3 tấn/ha).

- Giải quyết việc làm ổn định cho trên 12.000 lao động.

3.1.3. Định hướng phát triển

Để phát huy lợi thế về đất đai, đảm bảo phát triển kinh tế một cách bền vững, tỉnh Quảng Bình đã xây dựng lộ trình quy hoạch phát triển cây cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

Nhằm đạt được 18.000ha cao su năm 2015, tỉnh Quảng Bình cũng chú trọng đến dịch vụ cung ứng giống, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng các loại máy móc, vật tư, phân bón.

3.1.4. Dự báo các nhân tố ảnh hưởng

Sự biến đổi khí hậu; Về dân số và lao động; Về nhu cầu sử dụng đất; Dự báo về tiến bộ khoa học kỹ thuật

3.1.5. Dự báo nhu cầu sản phẩm

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khả năng cạnh tranh của cao su nước ta là khá cao, sản phẩm mủ cao su Việt Nam có thể thâm nhập tốt vào thị trường các nước phát triển nếu các doanh nghiệp mạnh dạn đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và biết giữ chữ tín trong kinh doanh.

Theo nhận định và đánh giá của các tổ chức, chuyên gia nghiên cứu về sản xuất, xuất nhập khẩu và tiêu thụ cao su trên thế giới (như Tập đoàn Nghiên cứu cao su quốc tế IRSG; Hiệp hội cao su Indonexia Gapkindo; Tạp chí Cao su châu Âu...) đều cho rằng thị trường cao su thiên nhiên thế giới sẽ thiếu hụt so với nhu cầu. Trong vòng một thập kỷ tới, các nước Mỹ, Trung Quốc, Ấn độ tiếp tục là những nước tiêu thụ lớn sản phẩm cao su.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU

3.2.1. Giải pháp sử dụng quỹ đất

a. Hiện trạng và kế hoạch sử dụng quỹ đất cho PT cao su đến 2015

Bảng 3.3: Quy hoạch trồng cao su đến năm 2015

DVT: Ha

TT	Tên huyện	Tổng diện tích CS đến 2015	Diện tích CS đã có đến 2010	Diện tích cao su trồng giai đoạn 2011 - 2015					
				Tổng	2011	2012	2013	2014	2015
		18,086	14,086	4,000	990	940	790	640	640
1	TP Đồng Hới	194	94	100				50	50
2	Lê Thủy	4,311	2,311	2,000	500	500	400	300	300
3	Quảng Ninh	452	152	300	100	50	50	50	50
4	Bố Trạch	10,845	10,245	600	150	150	100	100	100
5	Quảng Trạch	516	316	200	40	40	40	40	40
6	Tuyên Hóa	800	400	400	100	100	100	50	50
7	Minh Hóa	968	568	400	100	100	100	50	50

b. Giải pháp sử dụng quỹ đất

- Các cấp chính quyền các cơ quan chức năng cần có biện pháp thực hiện tốt việc giao đất, cho thuê đất đối với các thành phần kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư phát triển cao su theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, đồng thời kiên quyết xử lý và thu hồi các diện tích đất quy hoạch sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả...

3.2.2. Giải pháp về tổ chức sản xuất

Tạo điều kiện tốt cho mọi thành phần tham gia đầu tư phát triển trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su theo quy hoạch được duyệt, trong đó nòng cốt là các Công ty ngành đã đầu tư sản xuất cao su lâu năm, các doanh nghiệp làm đầu mối trung tâm tạo điều kiện để các hộ gia đình phát triển cao su tiểu điền.

Đưa công nghệ thông tin vào quản trị doanh nghiệp, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý theo hệ thống ISO

3.2.3. Kỹ thuật canh tác

a. Khai hoang

- ✓ *Áp dụng biện pháp kỹ thuật canh tác*
- ✓ *Thời vụ khai hoang*
- ✓ *Kỹ thuật khai hoang*

b. Trồng và chăm sóc cao su

- ✓ *Chọn giống*

- ✓ *Nguồn giống*
- ✓ *Thời vụ trồng*
- ✓ *Kỹ thuật trồng và chăm sóc cao su*
- ✓ *Bố trí đai rừng chắn gió*

3.2.4. Khuyến nông - khuyến lâm

- Chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến áp dụng vào sản xuất

- Nghiên cứu sản xuất cây giống trên địa bàn Tỉnh để giảm chi phí do phải vận chuyển từ các tỉnh phía nam ra.

- Triển khai nhanh việc chuyển giao, sử dụng giống mới có năng suất cao cho trồng mới cao su

3.2.5. Về bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm túc việc lập và trình duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện dự án đầu tư trồng mới và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su.

- Những vùng có độ dốc trên 20° thì áp dụng phương pháp khai hoang thủ công, làm đất theo đường đồng mức, khai hoang theo băng, theo đám xen kẽ để hạn chế xói mòn rửa trôi đất khi cây chưa khép tán.

- Cần phải bố trí các vành đai chắn gió, chống xói mòn bao quanh lô cao su bằng các loài cây lâm nghiệp.

- Triển khai một số đề tài nghiên cứu về tác động của vườn cây cao su đối với xói mòn đất, nguồn nước, không khí trong khu vực

3.2.6. Đào tạo và sử dụng lao động

Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng bổ túc kiến thức kỹ thuật và nâng cao tay nghề cho người lao động, nhất là lao động trực tiếp cạo mủ cao su, lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

Đổi mới công tác khoán trả lương trong các doanh nghiệp cao su, thực hiện giao khoán vườn cây ổn định, lâu dài cho người lao động bao gồm khoán tiền lương và chi phí sản xuất, giao khoán cả bảo vệ, vận

chuyên mủ về nhà máy cho người lao động, việc giao khoán song song với việc quản lý quy trình kỹ thuật khai thác một cách chặt chẽ để đảm bảo chất lượng vườn cây

3.2.7. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Nghiên cứu nhu cầu thị trường và những yêu cầu của thị trường đối với sản phẩm của doanh nghiệp để từ đó xây dựng các chính sách hợp lý như chính sách sản phẩm, chính sách giá cả, chính sách thị trường.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện quá trình tiêu thụ sản phẩm.

- Ký kết hợp đồng và theo dõi việc thực hiện hợp đồng đã ký kết.

- Tổ chức mạng lưới tiêu thụ, thực hiện các dịch vụ trước và sau khi bán.

- Đánh giá hiệu quả tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp theo từng giai đoạn.

3.2.8. Về nguồn vốn đầu tư

Trong thời gian qua và những năm tới, nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ các doanh nghiệp và sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách cho vay ưu đãi từ nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước do Ngân hàng Phát triển quản lý. Đối với các dự án có hiệu quả và các nhà đầu tư thực sự có năng lực thì nguồn vốn tín dụng đầu tư luôn đáp ứng, nên vấn đề về vốn là không đáng quan ngại.

KẾT LUẬN

Phát triển cây cao su sẽ đem lại lợi ích to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo tiến tới làm giàu cho nhân dân vùng miền núi, trung du, vùng kinh tế khó khăn...

Quảng Bình có vị trí địa lý thuận lợi, là nơi giao thoa các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội giữa 2 miền Nam Bắc, hạ tầng giao thông tương đối phát triển là lợi thế quan trọng của tỉnh trong sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản. Điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới, trong đó có cây cao su; Tỉnh Quảng Bình có quỹ đất đồi núi chưa sử dụng còn nhiều, là tiềm năng để phát triển, tăng diện tích trồng các loài cây công nghiệp dài ngày, trong đó có cây cao su; Có nguồn lao động dồi dào, đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có kinh nghiệm trong việc phát triển cây cao su và có khả năng tiếp thu, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất...

Việc phát triển diện tích cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết và đảm bảo hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời góp phần tăng cường an ninh quốc phòng, đặc biệt là vùng biên giới.

Thông qua đề tài ***“Phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”***, tác giả muốn đóng góp một số ý kiến đề xuất nhằm phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.